

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2022/DS-PT

Ngày 28-4-2022

V/v tranh chấp tiền hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2022/TLPT-DS ngày 01/4/2022 về việc “tranh chấp tiền hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DSST ngày 11/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2022/QĐPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị Ánh N, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 50, đường B, khu phố 6, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 105, đường B1, khu phố 6, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị L (Đ), sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 6, khu phố 6, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 6, khu phố 6, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện ngày 28/5/2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lương Thị Ánh N trình bày:

Bà Đ có tham gia hội do bà N làm chủ hội, bà Đ tham gia 03 dây hội, cụ thể như sau:

Dây 1: Hội 500.000 đồng, tháng khai 02 lần, có 44 phần, bắt đầu ngày 05/6/2019, kết thúc ngày 20/3/2021, bà Đ tham gia 06 phần và đã hót 04 phần, bà N đã giao tiền đầy đủ cho bà Đ, nhưng từ ngày 30/4/2020 đến ngày 20/3/2021, bà Đ không đóng hội chết là 11 tháng x 500.000 đồng x 04 phần x 02 lần = 44.000.000 đồng. Bà Đ còn hai phần hội sống nên trừ ra là 02 phần x 11 tháng x 500.000 đồng x 02 lần = 22.000.000 đồng. Bà Đ còn nợ 22.000.000 đồng.

Dây 2: Hội 500.000 đồng, có 35 phần, tháng khai 02 lần, bắt đầu ngày 30/9/2019, kết thúc ngày 30/02/2021, bà Đ tham gia 02 phần và đã hót 01 phần, bà N đã giao tiền đầy đủ cho bà Đ, nhưng kể từ ngày 30/4/2020 đến ngày 30/2/2021, bà Đ không đóng hội chết là 10,5 tháng x 500.000 đồng x 01 phần x 02 lần = 10.500.000 đồng. Bà Đ còn một phần hội sống nên trừ ra là 01 phần x 10,5 tháng x 500.000 đồng x 02 lần = 7.000.000 đồng. Bà Đ còn nợ 3.500.000 đồng.

Dây 3: Hội 1.000.000 đồng/tháng, bắt đầu ngày 10/12/2019, có 21 phần, bà Đ tham gia 01 phần. Bà Đ đóng hội đến ngày 30/4/2020 là 05 tháng thì ngưng không đóng. Bà Đ đóng được 05 tháng x 1.000.000 đồng = 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội bà Đ còn nợ bà N 20.500.000 đồng (22.000.000 đồng + 3.500.000 đồng – 5.000.000 đồng). Nay, bà N khởi kiện yêu cầu bà Đ thanh toán nợ hội 20.500.000 đồng. Ngoài ra bà N không có ý kiến nào khác.

Theo bản tự khai ngày 05/9/2021 và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Đ thống nhất trình bày của bà N về việc có tham gia hội do bà N làm chủ hội. Bà Đ tham gia 03 dây hội, cụ thể như sau:

+ Dây 1: Thống nhất trình bày của bà N về thời gian bắt đầu, kết thúc của dây hội, số phần hội đã hót là 04 phần, số tiền hội còn nợ 44.000.000 đồng.

Về số phần tham gia dây hội, trong danh sách hội viên bà Đ đứng tên 04 phần và 03 phần là bà thế chân hội của bà Nguyễn Thị L (Đ) nên tổng cộng bà tham gia trong dây hội này là 07 phần, bà Đ đã hót 04 phần hội, còn 03 phần hội sống, đóng được 11 tháng x 03 phần x 500.000 đồng x 02 lần = 33.000.000 đồng.

+ Dây 2: Thống nhất trình bày của bà N về thời gian bắt đầu, kết thúc của dây hụi, số phần hụi tham gia là 02 phần, số phần hụi đã hốt là 01 phần, số tiền hụi còn nợ 10.500.000 đồng, phần hụi sống bà Đ đóng được 7.000.000 đồng.

+ Dây 3: Thống nhất trình bày của bà N về thời gian bắt đầu, thời gian ngưng của dây hụi, số phần hụi tham gia là 01 phần, bà Đ đóng được 5.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hụi bà Đ còn nợ bà N là (44.000.000 đồng + 10.500.000 đồng) – (33.000.000 đồng + 7.000.000 đồng + 5.000.000 đồng) = 9.500.000 đồng. Nay bà N yêu cầu bà Đ thanh toán tiền nợ hụi 20.500.000 đồng, bà Đ không đồng ý. Bà Đ yêu cầu bà N phải thanh toán tiền lãi hụi đối với các phần hụi sống từ ngày 30/4/2020 đến nay là 22.000.000 đồng. Ngoài ra, bà Đ không có ý kiến nào khác.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L có tham gia hụi do bà N làm chủ hụi, dây hụi 500.000 đồng, tháng khai hụi 02 lần, có 44 phần, bắt đầu ngày 05/6/2019, bà L tham gia 03 phần, mới đóng hụi được 01 lần thì bỏ hốt hụi nhưng bà N không cho hốt hụi, nên bà L đã sang lại cho bà Đ 02 phần và bà D 01 phần, bà N đã thanh toán lại tiền hụi đã đóng cho bà L.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D có tham gia hụi do bà N làm chủ hụi, dây hụi 500.000 đồng, tháng khai hụi 02 lần, có 44 phần, bắt đầu ngày 05/6/2019, lúc đầu bà D tham gia 01 phần, sau đó bà D nhận thêm 01 phần hụi của bà L (Đ), tổng cộng bà D tham gia 02 phần hụi, hiện nay dây hụi này đã kết thúc, bà D đã hốt hụi đầy đủ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DSST ngày 11/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “tranh chấp tiền hụi” của bà Lương Thị Ánh N đối với bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Lương Thị Ánh N số tiền 20.500.000 đồng (hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đ không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Đ còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 25/02/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung:

Các đương sự thống nhất về thời gian tham gia, kết thúc dây hội, số tiền hội đã hót, số hội còn sống, đây là những tình tiết không cần phải chứng minh. Bị đơn cho rằng, dây hội thứ nhất tham gia 07 phần, trong đó có 03 phần của bà Nguyễn Thị L (Đ) chuyển sang, bà N không thừa nhận, kháng cáo không có chứng cứ chứng minh, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện theo mẫu quy định của Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (mẫu 52), cụ thể chưa ghi thông tin của người làm chứng tại phần đầu và trình bày của người làm chứng tại phần nội dung của bản án là chưa đúng về hình thức của bản án sơ thẩm, nên cần rút kinh nghiệm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ xác định kháng cáo phần hội của dây hội thứ nhất về hội sống là 03 phần, không phải 02 phần như bản án sơ thẩm đã nhận định, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trong phạm vi nội dung kháng cáo này.

[3] Nguyên đơn bà N, bị đơn bà Đ đều thống nhất với nhau về việc bà Đ có tham gia 03 dây hội do bà N làm chủ hội; về thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, thời gian ngưng, số tiền hội bà Đ đã đóng của các phần hội chết và phần hội sống của 03 dây hội; về số tiền hội bà Đ đã hót và bà N đã giao; về số tiền hội bà Đ còn nợ của 03 dây hội, cụ thể: Dây hội thứ nhất: Hội 500.000 đồng, tháng khai 02 lần, có 44 phần, bắt đầu ngày 05/6/2019, kết thúc ngày 20/3/2021, bà Đ đã hót 04 phần, bà N đã giao tiền đầy đủ cho bà Đ, bà Đ không đóng hội chết từ ngày 30/4/2020 đến ngày 20/3/2021 là 11 tháng x 500.000 đồng x 04 phần x 02 lần = 44.000.000 đồng. Dây hội thứ 2: Hội 500.000 đồng, có 35 phần, tháng khai 02 lần, bắt đầu ngày 30/9/2019, kết thúc ngày 30/02/2021, bà Đ tham gia 02 phần và đã hót 01 phần, bà N đã giao tiền đầy đủ cho bà Đ, bà Đ không

đóng hội chết từ ngày 30/4/2020 đến ngày 30/2/2021 là 10,5 tháng x 500.000 đồng x 01 phần x 02 lần = 10.500.000 đồng, phần hội sống bà Đ đã đóng được: 10,5 tháng x 500.000 đồng x 02 lần = 7.000.000 đồng. Dây hội thứ 3: Hội 1.000.000 đồng/tháng, bắt đầu ngày 10/12/2019, có 21 phần, bà Đ tham gia 01 phần. Bà Đ đóng hội đến ngày 30/4/2020 là 05 tháng x 1.000.000 đồng = 5.000.000 đồng. Đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Tuy nhiên, bà Đ cho rằng, dây hội mở ngày 05/6/2019 bà tham gia 07 phần, trong đó 04 phần do bà Đ đứng tên trong giấy hội và 03 phần bà Đ chơi thay phần hội của bà Nguyễn Thị L (Đ), hiện còn 03 phần hội sống, bà Đ đóng được 11 tháng x 03 phần x 500.000 đồng x 02 lần = 33.000.000 đồng, bà N không thừa nhận, xác định bà Đ còn 02 phần hội sống x 11 tháng x 500.000 đồng x 02 lần = 22.000.000 đồng. Theo trình bày, bà L xác định, bà Đ chỉ chơi thay cho bà L 02 phần hội, 01 phần hội còn lại do bà Nguyễn Thị D chơi thay và bà D thừa nhận có chơi thay 01 phần hội của bà L trong dây hội nêu trên. Mặt khác, theo các giấy giao tiền hội ngày 05/10/2019, ngày 20/8/2019, ngày 05/01/2020 và ngày 20/02/2020 là 04 phần hội bà Đ hót (dây hội 44 phần, tức dây hội mở ngày 05/6/2019) thể hiện các phần hội sống giảm dần từ 05 phần xuống còn 02 phần. Đồng thời bà Đ không có chứng cứ gì chứng minh việc bà tham gia 07 phần hội như bà trình bày, nên chỉ có cơ sở xác định dây hội ngày 05/6/2019, bà Đ chỉ tham gia 06 phần hội, đã hót được 04 phần hội, còn nợ tiền hội đã hót 44.000.000 đồng, còn lại 02 phần hội chưa hót (sống) với số tiền 22.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, bà Đ trình bày, sau khi xét xử sơ thẩm bà Đ có ghi âm trình bày của bà Đ (bà Đ có nói với bà Đ sau khi đã ghi âm xong) và không xuất trình văn bản trình bày về xuất xứ của việc ghi âm, căn cứ Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự không được xem là chứng cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ thanh toán nợ hội của 03 dây hội nêu trên, sau khi đã xem xét trừ số tiền nợ hội chưa đóng với số tiền hội sống mà bà Đ đã đóng cho bà N với số tiền 20.500.000 đồng là có căn cứ.

[5] Việc bà Đ yêu cầu bà N phải thanh toán tiền lãi hội đối với các phần hội còn sống từ ngày 30/4/2020 cho đến nay là 22.000.000 đồng, nhưng bà Đ không làm đơn phản tố và đóng tiền tạm ứng án phí nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[6] Từ những phân tích trên, bà Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, kháng cáo của bị đơn bà Đ là không có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DSST ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0007235 ngày 25/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng